

**CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU VÀ DỊCH VỤ THỂ  
GIỚI ĐIỆN MÁY**

**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP  
KHẨU VÀ DỊCH VỤ THỂ GIỚI ĐIỆN MÁY

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài:

Tên công ty viết tắt:

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0108708380

**3. Ngày thành lập:** 19/04/2019

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Số 1, ngõ 143, đường La Nội, Phường Dương Nội, Quận Hà Đông, Thành phố Hà  
Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0941938689

Fax:

Email: [general@shopthegioidienmay.com](mailto:general@shopthegioidienmay.com) Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                               | Mã ngành    |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 1.  | Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu<br>- Hoạt động tư vấn đầu tư; | 6619        |
| 2.  | Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa<br>Chi tiết: Đại lý                                  | 4610        |
| 3.  | Bán buôn tổng hợp                                                                       | 4690(Chính) |
| 4.  | Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại                                               | 8230        |
| 5.  | Sản xuất thiết bị điện chiếu sáng                                                       | 2740        |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |      |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 6.  | <p>Sản xuất thiết bị điện khác</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Sản xuất sạc ắc quy ở trạng thái rắn;</li> <li>- Sản xuất thiết bị đóng mở cửa bằng điện;</li> <li>- Sản xuất chuông điện;</li> <li>- Sản xuất dây phụ trợ được làm từ dây cách điện;</li> <li>- Sản xuất máy làm sạch siêu âm (trừ thí nghiệm và nha khoa);</li> <li>- Sản xuất máy đổi điện trạng thái rắn, máy đổi điện, pin nhiên liệu, cung cấp năng lượng điều chỉnh và không điều chỉnh, cung cấp năng lượng liên tục;</li> <li>- Sản xuất máy cung cấp năng lượng liên tục (UPS);</li> <li>- Sản xuất máy triệt sự trào;</li> <li>- Sản xuất dây dụng cụ, dây phụ trợ và các bộ dây điện khác với dây và kết nối cách điện;</li> <li>- Sản xuất điện cực cacbon và graphit, kết nối, các sản phẩm cacbon và graphit điện khác;</li> <li>- Sản xuất máy thực hành gia tốc;</li> <li>- Sản xuất tụ điện, điện trở, và các thiết bị tương tự, máy gia tốc;</li> <li>- Sản xuất súng cầm tay hàn sắt;</li> <li>- Sản xuất nam châm điện;</li> <li>- Sản xuất còi báo động;</li> <li>- Sản xuất bảng ghi tỉ số điện tử;</li> <li>- Sản xuất các thiết bị tín hiệu như đèn giao thông và thiết bị dấu hiệu bộ hành;</li> <li>- Sản xuất vật cách điện (trừ bằng thủy tinh và sứ), dây cáp kim loại cơ bản;</li> <li>- Sản xuất các thiết bị và cấu kiện điện dùng trong các động cơ đốt trong;</li> <li>- Sản xuất các thiết bị hàn điện, bao gồm máy hàn thép cầm tay.</li> </ul> | 2790 |
| 7.  | <p>Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm trong các cửa hàng chuyên doanh;</li> <li>- Bán lẻ thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh</li> </ul>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4741 |
| 8.  | Xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động liên quan                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 6311 |
| 9.  | Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4651 |
| 10. | <p>Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Cho thuê máy móc, thiết bị nông, lâm nghiệp</li> <li>- Cho thuê máy móc, thiết bị xây dựng</li> <li>- Cho thuê máy móc, thiết bị văn phòng (kể cả máy vi tính)</li> </ul>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 7730 |
| 11. | Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 3320 |
| 12. | Sản xuất dây cáp, sợi cáp quang học                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 2731 |
| 13. | Sản xuất dây, cáp điện và điện tử khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 2732 |
| 14. | Sản xuất thiết bị dây dẫn điện các loại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 2733 |
| 15. | Sản xuất đồ điện dân dụng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 2750 |
| 16. | Sản xuất máy bơm, máy nén, vòi và van khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 2813 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                              |      |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 17. | Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                      | 4759 |
| 18. | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình<br>chi tiết: Bán buôn đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện                                                                                                                                                                                                | 4649 |
| 19. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng<br>- Bán buôn gỗ cây, tre, nứa;<br>- Bán buôn sản phẩm gỗ sơ chế;                                                                                                                                                                    | 4663 |
| 20. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác<br>- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng; - Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện);<br>- Bán buôn máy móc, thiết bị y tế; | 4659 |
| 21. | Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông                                                                                                                                                                                                                                           | 4652 |
| 22. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp                                                                                                                                                                                                                                       | 4653 |
| 23. | Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan                                                                                                                                                                                                                                 | 4661 |
| 24. | Bán buôn kim loại và quặng kim loại                                                                                                                                                                                                                                                          | 4662 |
| 25. | Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống                                                                                                                                                                                                                       | 4620 |
| 26. | Phá dỡ                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4311 |
| 27. | Chuẩn bị mặt bằng                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4312 |
| 28. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4321 |
| 29. | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                               | 4330 |
| 30. | Kho bãi và lưu giữ hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                                                  | 5210 |
| 31. | Dịch vụ lưu trú ngắn ngày<br>-Khách sạn<br>-Nhà khách, nhà nghỉ kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày                                                                                                                                                                                         | 5510 |
| 32. | Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động                                                                                                                                                                                                                                             | 5610 |
| 33. | In ấn                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 1811 |
| 34. | Quảng cáo                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 7310 |
| 35. | Xây dựng nhà để ở                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4101 |
| 36. | Xây dựng nhà không để ở                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4102 |
| 37. | Xây dựng công trình đường bộ                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4212 |
| 38. | Xây dựng công trình điện                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4221 |
| 39. | Xây dựng công trình cấp, thoát nước                                                                                                                                                                                                                                                          | 4222 |
| 40. | Xây dựng công trình thủy                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4291 |
| 41. | Xây dựng công trình chế biến, chế tạo                                                                                                                                                                                                                                                        | 4293 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                      |      |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 42. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác<br>Nhóm này gồm:<br>- Xây dựng công trình khác không phải nhà như: công trình thể thao ngoài trời.<br>- Chia tách đất với cải tạo đất (ví dụ: đắp, mở rộng đường, cơ sở hạ tầng công...). | 4299 |
| 43. | Hoạt động thiết kế chuyên dụng<br>hoạt động trang trí nội ngoại thất                                                                                                                                                                 | 7410 |
| 44. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>-Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh                                                                                                           | 8299 |

**6. Vốn điều lệ:** 9.000.000.000 VNĐ

Mệnh giá cổ phần:

**7. Số cổ phần được quyền chào bán:**

**8. Cổ đông sáng lập:**

| STT | Tên cổ đông        | Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức      | Loại cổ phần      | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ) | Tỷ lệ (%) | Số giấy CMND (hoặc số chứng thực cá nhân khác); Mã số doanh nghiệp; Số quyết định thành lập | Ghi chú |
|-----|--------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|------------|-----------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1   | NGUYỄN TRUNG HIỀN  | Số nhà 1 ngõ 143 đường La Nội, Phường Dương Nội, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội, Việt Nam | Cổ phần phổ thông | 100.000    | 1.000.000.000         | 11,000    | 0010600153<br>20                                                                            |         |
|     |                    |                                                                                           | Tổng số           | 100.000    | 1.000.000.000         | 11,000    |                                                                                             |         |
|     |                    |                                                                                           |                   |            |                       |           |                                                                                             |         |
| 2   | DƯƠNG THỊ PHƯƠNG   | Số nhà 1 ngõ 143 đường La Nội, Phường Dương Nội, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội, Việt Nam | Cổ phần phổ thông | 100.000    | 1.000.000.000         | 11,000    | 110407097                                                                                   |         |
|     |                    |                                                                                           | Tổng số           | 100.000    | 1.000.000.000         | 11,000    |                                                                                             |         |
|     |                    |                                                                                           |                   |            |                       |           |                                                                                             |         |
| 3   | NGUYỄN THỊ HƯỚNG   | Số nhà 16 ngõ 9 đường Chùa Vẽ, Phường Dương Nội, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội, Việt Nam | Cổ phần phổ thông | 100.000    | 1.000.000.000         | 11,000    | 111805102                                                                                   |         |
|     |                    |                                                                                           | Tổng số           | 100.000    | 1.000.000.000         | 11,000    |                                                                                             |         |
|     |                    |                                                                                           |                   |            |                       |           |                                                                                             |         |
| 4   | NGUYỄN TRUNG DƯƠNG | Số nhà 1 ngõ 143 đường La Nội, Phường Dương Nội, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội, Việt Nam | Cổ phần phổ thông | 600.000    | 6.000.000.000         | 67,000    | 112097664                                                                                   |         |
|     |                    |                                                                                           | Tổng số           | 600.000    | 6.000.000.000         | 67,000    |                                                                                             |         |
|     |                    |                                                                                           |                   |            |                       |           |                                                                                             |         |

**9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:**

| STT | Tên cổ đông | Chỗ ở hiện tại<br>đối với cá nhân;<br>địa chỉ trụ sở<br>chính đối với tổ<br>chức | Loại cổ<br>phần | Số cổ<br>phần | Giá trị cổ phần<br>(VNĐ; giá trị<br>tương đương<br>bằng tiền nước<br>ngoài, nếu có) | Tỷ lệ<br>(%) | Số hộ chiếu<br>đối với cá<br>nhân; Mã<br>số doanh<br>nghiệp đối<br>với doanh<br>nghiệp; Số<br>Quyết định<br>thành lập<br>đối với tổ<br>chức | Ghi<br>chú |
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------------------|-----------------|---------------|-------------------------------------------------------------------------------------|--------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------------------|-----------------|---------------|-------------------------------------------------------------------------------------|--------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|

**10. Người đại diện theo pháp luật:**

\* Họ và tên: NGUYỄN TRUNG DƯƠNG

Giới tính: Nam

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 18/01/1987

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: Chứng minh nhân dân

Số giấy chứng thực cá nhân: 112097664

Ngày cấp: 30/10/2006

Nơi cấp: Công an Hà Tây ( Nay Là Hà Nội)

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Số nhà 1 ngõ 143 đường La Nội, Phường Dương Nội, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Chỗ ở hiện tại: Số nhà 1 ngõ 143 đường La Nội, Phường Dương Nội, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

**11. Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội